



- 1. N が/は V てあります
- 2. Vておきます (準備)
- 3. まだ V ています まだ V ていません
- 4. ~とか~とか



1. N は/が V てあります

_/	_		
ll)	===	==	n
Ш	=:	D	Ш
L	\Rightarrow		≫

Kiến thức

接続1:

Nが/はV他てあります。

意味	
	- 7
	•

N đang để V

ポイント:

- Diễn tả trạng thái của đồ vật, sự vật.
- Để nhấn mạnh N thì sử dụng trọ từ 12.

例文:

Cửa sổ đang để mở.

_
-
\neg

書きます	Olk,
片付けます	
並べます	

接続 2:

もう V 他てあります = もう V ました。

意味: Đã V rồi.

例文:

ビールは買いましたか。

\Box	はい、				
~	V & V ~ \				

PHÂN BIỆT:

	Vています	Vてあります
Loại động từ	Tự động từ	Tha động từ
Diễn tả trạng thái của sự vật	0	0
Chủ ý của hành động	×	0



Luyện tập

1	A: 日本は漢字が多くて大変です。。	0
---	--------------------	---

B: 見て見て! 英語で(書きます=>_____) ね~。

┃2 ┃ 引き出し / 財布 / しまいました。

3 A: この本、誰のですか?

B: 名前は本に(書きます=>_____)か。

A: いいえ、 (______) 。

| 4 | A: 暑いですから、クーラーをつけてもいいですか?

B: もう (つけます=>_____) よ~。もっと温度下げますね!

2. V ておきます(準備)



Kiến thức

Nの N(khoảng thời gian) 前にV2。 V1る

意味:

Trước (khi) N/ V1 thì làm V2.

接続1:

~前に V ておきます。

意味:

Trước khi ~ thì V sẵn / V trước.

ポイント:

Làm trước một việc gì đó để chuẩn bị cho hành động sắp diễn ra.



JLPT	1/2	N4 準備-文法改善-Oke chưa	? oke bạn
例文:			
Trước khi viết báo cá	ío thì cần phải tổng hợp lại	ài liệu.	
⇒			
接続 2:			
V1 7	たら、V2 ておきます。	0/	
意味:	0)		
Sau khi ~ thì làm trướ	ýc. làm sẵn V		
ポイント:	o, ram sam v.		
Làm V1 xong thì làm	sẵn V2 cho lần tới.		
例文:			
食事が(終わります	r=>)、お皿を(洗います	
=>) 。		
大体 つ・			
接続 3: ————————————————————————————————————			
(4	そのままに)V ておきます	- 。	
意味:	(01		
V nguyên/ V như vậy ポイント:	(Giữ nguyên trạng thái V)		
	ên một trạng thái nào đó.		
例文:	an mọt trạng thai hao do.		
A: これ、片付けま [*]	すね。		
B: まだ使っていま?		_ (します=>)
ください。			/
\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\		611	
3/3 ¹ / ₂ (3)			
	.<.		
	P		



PHÂN BIÊT:

してある vs しておく

A: 今日はこの店に行くよ!

B: すごい!でも人多いよね。予約は?

A: [してあります→**もう準備した。** しておきます→**これから準備する**。

MỞ RÔNG:

Trong giao tiếp V ておきます、V でおきます có thể nói ngắn gọn.

V ておきます → V ときます

Vでおきます→Vどきます

例文:

ここに置いておいてください。

⇒ _____





Luyện tập

1 会議/椅子と机/並べます。

 \Rightarrow

→

3 A: テレビを消しますね。

B: いいえ、ニュースをすぐ見ますから、そのままに(します=>

3. まだ V ています



Kiến thức

接続:

まだ Vています。 まだ Vていません。



意味: Vẫn còn V/ Vẫn đang V. Vẫn chưa V. ポイント: - まだ + Vています : vẫn còn đang tiếp diễn. - まだ + Vていません: vẫn chưa diễn ra. - Có thể sử dụng $\sharp \not c + V$ $\tau v \sharp t \not d \to b$ $\vartheta V \sharp \iota c \not c \not d$. 例文: Trời vẫn đang mưa. Luyện tập A: これを (しまいました=>_____ B: いいえ、まだ (使います =>) から、そのままに (します=> A: もう仕事が終わりましたか。 B: いいえ、まだ(終ります=>)。8時までに終 わってしまいます。 A:もう寝ましたか。 B: いいえ、まだ(寝ます=>_____ まだ (起きます=>_____) よ。 ~とか~とか Kiến thức 接続: ~とか~とか 意味: Như là ~ 例文: 壁に絵や時計などかけてあります。



_
\bigcirc
ノン

Luyện tập

| 1 | 今晩パーティーがありますね。_____とか _____買っておきます。

2 冷蔵庫に_____とか____とか 入れておきました。